

Bài tập thi hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Thực hành là phương pháp hiệu quả nhất giúp bạn ghi nhớ cấu trúc và cách dùng của những điểm ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh. Cùng khám phá kho [bài tập thi hiện tại hoàn thành tiếp diễn](#) kèm đáp án chi tiết được [ELSA Speak](#) tổng hợp ngay sau đây!

BÀI TẬP CƠ BẢN	2
1. Bài tập chia động từ trong ngoặc.....	2
2. Bài tập viết câu hoàn chỉnh.....	3
3. Bài tập chọn dạng đúng của động từ.....	4
BÀI TẬP NÂNG CAO	5
1. Bài tập hoàn thành câu hỏi.....	5
2. Bài tập hoàn thành hội thoại.....	7

BÀI TẬP CƠ BẢN

1. Bài tập chia động từ trong ngoặc

Đề bài: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để hoàn thành các câu sau:

1. Why are your eyes red? You (cry)?
2. She (work) at this company since 2015.
3. It (rain) all day, so the ground is very wet.
4. I (study) English for three hours and I feel tired.
5. They (wait) for the bus for more than half an hour.
6. He (play) video games since early morning.
7. We (look) for a new apartment for weeks.
8. My sister (cook) in the kitchen since 10 a.m.
9. How long you (learn) to drive?
10. The technicians (repair) the air conditioner all afternoon.

Đáp án bài tập chia động từ

Câu	Đáp án	Giải thích
1	Have you been crying	Câu hỏi với chủ ngữ you, đảo Have lên trước.
2	has been working	Chủ ngữ She số ít + has been + V-ing.
3	has been raining	Chủ ngữ It số ít + has been + V-ing.
4	have been studying	Chủ ngữ I + have been + V-ing.
5	have been waiting	Chủ ngữ They số nhiều + have been + V-ing.
6	has been playing	Chủ ngữ He số ít + has been + V-ing.
7	have been looking	Chủ ngữ We số nhiều + have been + V-ing.
8	has been cooking	Chủ ngữ My sister số ít + has been + V-ing.
9	have you been learning	Câu hỏi How long, đảo Have lên trước chủ ngữ you.
10	have been repairing	Chủ ngữ số nhiều The technicians + have been + V-ing.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập chia động từ

2. Bài tập viết câu hoàn chỉnh

Đề bài: Sử dụng những từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh:

1. My father / plant / trees / in the garden / all morning.
2. How long / they / talk / on the phone?
3. She / not / sleep / well / recently.
4. We / travel / around Vietnam / for two months.
5. The children / swim / in the pool / for an hour.
6. He / run / for five kilometers / and / he / be / exhausted.
7. I / write / this report / since yesterday.
8. What / you / do / lately?
9. It / snow / for three days / now.
10. They / build / that bridge / since last year.

Đáp án bài tập viết câu

Câu	Đáp án	Giải thích
1	My father has been planting trees in the garden all morning.	My father là chủ ngữ số ít, dùng has been + V-ing.
2	How long have they been talking on the phone?	Cấu trúc câu hỏi với How long, chủ ngữ they đi với have.
3	She has not been sleeping well recently.	Câu phủ định với chủ ngữ she, thêm not sau has.
4	We have been traveling around Vietnam for two months.	Chủ ngữ we đi với have been + V-ing.
5	The children have been swimming in the pool for an hour.	The children là danh từ số nhiều, đi với have been.
6	He has been running for five kilometers and he is exhausted.	Nhấn mạnh hành động chạy kéo dài dẫn đến kết quả hiện tại.
7	I have been writing this report since yesterday.	Chủ ngữ I đi với have been + V-ing.
8	What have you been doing lately?	Câu hỏi Wh- với chủ ngữ you, đảo have lên trước.
9	It has been snowing for three days now.	Chủ ngữ it đi với has been + V-ing.
10	They have been building that bridge since last year.	Chủ ngữ they đi với have been + V-ing.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập viết câu

3. Bài tập chọn dạng đúng của động từ

Đề bài: Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau đây:

1. I (have been reading / read) this book all day.
2. She is out of breath. She (has been running / has run).
3. They (have been living / live) here since they were children.
4. How long (have you been waiting / do you wait) for me?
5. My hands are dirty because I (have been repairing / repair) the car.
6. He (has been playing / plays) tennis for two hours.
7. We (have been studying / study) very hard recently.
8. It (has been raining / rains) since I woke up.
9. You look tired. (Have you been working / Do you work) too hard?
10. She (has been teaching / teaches) at this school for ten years.

Đáp án bài tập chia động từ

Câu	Đáp án	Giải thích
1	have been reading	Dấu hiệu all day nhấn mạnh sự liên tục.
2	has been running	Nhấn mạnh quá trình của hành động vừa kết thúc để lại kết quả.
3	have been living	Nhấn mạnh sự việc kéo dài từ quá khứ đến hiện tại.
4	have you been waiting	Câu hỏi về độ dài thời gian của một hành động.
5	have been repairing	Giải thích cho tình trạng hiện tại bằng một hành động kéo dài.
6	has been playing	Có khoảng thời gian for two hours nhấn mạnh sự liên tục.
7	have been studying	Dấu hiệu recently dùng để chỉ hành động xảy ra gần đây.
8	has been raining	Dấu hiệu since I woke up bắt đầu từ quá khứ kéo dài đến nay.
9	Have you been working	Hỏi về quá trình hành động dẫn đến sự mệt mỏi ở hiện tại.
10	has been teaching	Nhấn mạnh tính lâu dài của công việc từ quá khứ tới nay.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập chia động từ

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Bài tập hoàn thành câu hỏi

Đề bài: Dựa vào tình huống cho sẵn, hãy đặt câu hỏi sử dụng bài tập thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

1. You see a friend who is out of breath. (you / run?)
2. Your friend is holding a guitar. You want to know the duration. (How long / you / play / the guitar?)
3. You meet a group of people waiting at the airport. (How long / you / wait / for the flight?)
4. The ground is covered in white. (it / snow / all night?)
5. Your brother looks very tired after coming home. (What / you / do / all day?)
6. Your teacher speaks French fluently. (How long / you / learn / French?)
7. You see your neighbor repairing his roof. (How long / you / fix / the roof?)
8. The children are covered in mud. (they / play / in the mud?)
9. You arrive at a meeting and everyone is talking. (How long / you / discuss / this topic?)
10. Your mother is still cooking in the kitchen. (How long / she / cook / dinner?)
11. You see a man fishing by the river. (How long / he / sit / there?)
12. Your friend has a lot of shopping bags. (you / shop / all afternoon?)
13. Someone is using your computer without permission. (Who / use / my computer?)
14. The athlete is sweating profusely. (How long / he / train?)
15. You see a gardener working in the sun. (How long / he / plant / those flowers?)

Đáp án bài tập hoàn thành câu hỏi

Câu	Đáp án	Giải thích
1	Have you been running?	Hỏi về hành động vừa kết thúc để lại kết quả (hụt hơi).
2	How long have you been playing the guitar?	Hỏi về khoảng thời gian của một thói quen hoặc sở thích.
3	How long have you been waiting for the flight?	Hỏi về độ dài của hành động chờ đợi kéo dài đến hiện tại.
4	Has it been snowing all night?	Nghi vấn về sự liên tục của hiện tượng thời tiết trong quá khứ.
5	What have you been doing all day?	Hỏi về hoạt động chiếm toàn bộ thời gian trong ngày.
6	How long have you been learning French?	Hỏi về quá trình học tập từ quá khứ đến nay.
7	How long have you been fixing the roof?	Hỏi về thời gian thực hiện một công việc sửa chữa.
8	Have they been playing in the mud?	Giải thích tình trạng lấm bẩn bằng một hành động tiếp diễn.
9	How long have you been discussing this topic?	Hỏi về sự kéo dài của một cuộc thảo luận.
10	How long has she been cooking dinner?	Hỏi về thời gian thực hiện hành động của chủ ngữ số ít she.
11	How long has he been sitting there?	Hỏi về độ dài của trạng thái ngồi tại một vị trí.
12	Have you been shopping all afternoon?	Hỏi về hành động chiếm dụng thời gian cả buổi chiều.
13	Who has been using my computer?	Câu hỏi chủ ngữ nhấn mạnh hành động xảy ra gần đây.
14	How long has he been training?	Hỏi về quá trình luyện tập thể thao.
15	How long has he been planting those flowers?	Hỏi về thời gian làm vườn của chủ ngữ số ít.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập hoàn thành câu hỏi

2. Bài tập hoàn thành hội thoại

Đề bài: Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc vào chỗ trống để hoàn thiện đoạn hội thoại sau:

- | | |
|---|--|
| <p>1. A: Your eyes are red.
B: Yes, I (cry) because of the movie.</p> <p>2. A: Why is the kitchen so messy?
B: The children (make) a cake.</p> <p>3. A: You look exhausted.
B: I (work) on this project since 6 a.m.</p> <p>4. A: Is it still raining?
B: Yes, it (rain) for three hours now.</p> <p>5. A: Where is Mark?
B: He (sleep) in his room all morning.</p> <p>6. A: Your hands are very dirty.
B: I know, I (repair) my bike.</p> <p>7. A: How is your English class?
B: Great! I (learn) a lot of new words lately.</p> <p>8. A: Why are you so late?
B: I (wait) for the taxi for ages.</p> | <p>9. A: The dog is very wet.
B: He (swim) in the pond.</p> <p>10. A: You seem very happy.
B: I (think) about our upcoming vacation.</p> <p>11. A: What is that smell?
B: My neighbor (smoke) on the balcony.</p> <p>12. A: Why is he so fit?
B: He (go) to the gym every day recently.</p> <p>13. A: Are they still arguing?
B: Yes, they (quarrel) for over an hour.</p> <p>14. A: You have a tan.
B: Yes, I (lie) on the beach all week.</p> <p>15. A: Why is the floor wet?
B: The roof (leak) because of the storm.</p> |
|---|--|

Đáp án bài tập hoàn thành hội thoại

Câu	Đáp án	Giải thích
1	have been crying	Giải thích nguyên nhân khiến mắt đỏ ở hiện tại.
2	have been making	Hành động làm bánh gây ra sự bừa bộn trong bếp.
3	have been working	Nhấn mạnh quá trình làm việc liên tục từ sáng sớm.
4	has been raining	Sự việc mưa vẫn đang tiếp diễn và có khoảng thời gian.
5	has been sleeping	Nhấn mạnh trạng thái ngủ kéo dài suốt cả buổi sáng.
6	have been repairing	Giải thích lý do tay bẩn do hành động sửa chữa.
7	have been learning	Diễn tả quá trình học tập diễn ra gần đây.
8	have been waiting	Giải thích lý do đi muộn bằng hành động chờ đợi.
9	has been swimming	Giải thích tình trạng ướt của con chó.
10	have been thinking	Nhấn mạnh quá trình suy nghĩ đang diễn ra trong tâm trí.
11	has been smoking	Giải thích nguồn gốc của mùi khói thuốc.
12	has been going	Diễn tả một thói quen mới duy trì gần đây.
13	have been quarreling	Nhấn mạnh tính liên tục của cuộc tranh cãi.
14	have been lying	Giải thích làn da rám nắng bằng hành động nằm tắm nắng.
15	has been leaking	Giải thích sàn nhà ướt do hành động dột nước kéo dài.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập hội thoại